金沢市指定避難所マップ 2025

Bản đồ các địa điểm sơ tán được chỉ định của thành phố Kanazawa

Bản tiếng Việt

このマップは、学校、公民館などの金沢市の指定避難所の位置を示しています。災害に備えて、お近くの指定避難所を確認していただくために作成したものです。

Bản đồ này hiển thị vị trí của các nơi trú ẩn được chỉ định ở thành phố Kanazawa, chẳng hạn như trường học, nhà văn hóa cộng đồng (Kominkan),v.v. Nó có tác dụng giúp người dân xác định được địa điểm sơ tán gần nhất trong trường hợp xảy ra thiên tai.

Google Maps

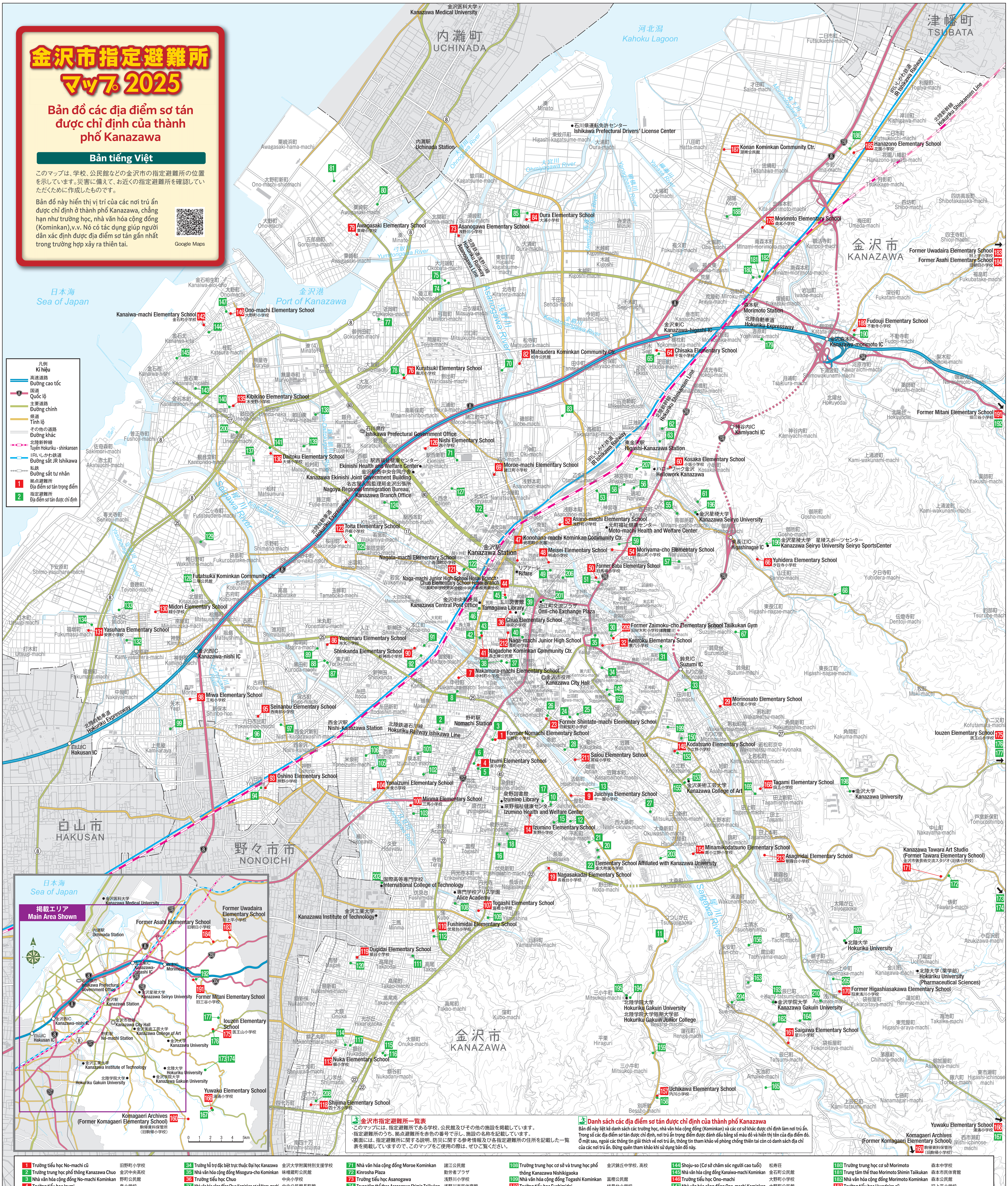

金沢市指定避難所一覧表

・このマップには、指定避難所である学校、公民館及びその他の施設を掲載しています。
・指定避難所のうち、拠点避難所を赤色の番号で示し、施設の名称を記載しています。
・裏面には、指定避難所に関する説明、防災に関する参考情報及び各指定避難所の住所を記載した一覧表を掲載していますので、このマップをご使用の際は、ぜひご覧ください。

Danh sách các địa điểm sơ tán được chỉ định của thành phố Kanazawa

Bản đồ này liệt kê danh sách các trường học, nhà văn hóa cộng đồng (Kominkan) và các cơ sở khác được chỉ định làm nơi trú ẩn. Trong số các địa điểm sơ tán được chỉ định, nơi trú ẩn trọng điểm được đánh dấu bằng số màu đỏ và hiển thị tên của địa điểm đó. Ở mặt sau, ngoài các thông tin giải thích về nơi trú ẩn, thông tin tham khảo về phòng chống thiên tai còn có danh sách địa chỉ của các nơi trú ẩn. Đừng quên tham khảo khi sử dụng bản đồ này.

1	Trường tiểu học No-machi cũ	旧野町小学校
2	Trường trung học phổ thông Kanazawa Chuo	金沢中央高校
3	Nhà văn hóa cộng đồng No-machi Kominkan	野町公民館
4	Trường tiểu học Izumi	泉小学校
5	Trường trung học cơ sở Izumi	泉中学校
6	Nhà văn hóa cộng đồng Yayoi Kominkan	弥生公民館
7	Trường tiểu học Nakamura-machi	中村町小学校
8	Nhà văn hóa cộng đồng Nakamura-machi Kominkan	中村町公民館
9	Trường tiểu học Juichiya	十一屋小学校
10	Trường trung học cơ sở Noda	野田中学校
11	Manju-en (Cơ sở chăm sóc người cao tuổi)	万寿苑
12	Nhà văn hóa cộng đồng Jonan Kominkan	城南公民館
13	Trung tâm giao lưu trẻ em Ishikawa	いしかわ子ども交流センター
14	Trường tiểu học Izumino	泉野小学校
15	Trường trung học phổ thông Kanazawa Nisui	金沢二水高校
16	Trường trung học phổ thông Kanazawa Izumigaoka	金沢泉丘高校
17	Trung tâm thể thao Jonan Shimin Taiikukan	城南市民体育館
18	Trung tâm thể thao Kanazawa-shi Sogo Taiikukan	金沢市総合体育館
19	Trường tiểu học Nagasakadai	長坂台小学校
20	Trường trung học cơ sở trực thuộc Đại học Kanazawa	金沢大学人間社会学域学校教育学類附属中学校
21	Trường trung học phổ thông trực thuộc Đại học Kanazawa	金沢大学人間社会学域学校教育学類附属高等学校
22	Trường tiểu học trực thuộc Đại học Kanazawa	金沢大学人間社会学域学校教育学類附属小学校
23	Trường tiểu học Shintate-machi cũ	旧新竪町小学校
24	Trường trung học phổ thông Yugakkan	遊学館高校
25	Trường trung học phổ thông kỹ thuật tỉnh Ishikawa	石川県立工業高校
26	Nhà văn hóa cộng đồng Shintate-machi Kominkan	新竪町公民館
27	Trường trung học cơ sở Jonan	城南中学校
28	Nhà văn hóa cộng đồng Kikugawa-cho Kominkan	菊川町公民館
29	Trường tiểu học Morinosato	杜の里小学校
30	Nhà văn hóa cộng đồng Zaimoku Kominkan	材木公民館
31	Trung tâm đào tạo Thanh thiếu niên tỉnh Ishikawa	石川県青少年総合研修センター
32	Trường tiểu học Kenroku	兼六小学校
33	Trường trung học cơ sở Kenroku	兼六中学校
34	Trường hỗ trợ đặc biệt trực thuộc Đại học Kanazawa	金沢大学附属特別支援学校
35	Nhà văn hóa cộng đồng Misogura-cho Kominkan	味噌蔵町公民館
36	Trường tiểu học Chuo	中央小学校
37	Nhà văn hóa cộng đồng Chuo Kominkan cơ sở Naga-machi	中央公民館長町館
38	Nhà văn hóa cộng đồng Naga-machi Kominkan	長町公民館
39	Nhà văn hóa cộng đồng Matsugae Kominkan	松ヶ枝公民館
40	Kanazawa Bunka Hall	金沢市文化ホール
41	Nhà văn hóa cộng đồng Nagadohe Kominkan	長土塀公民館
42	Trung tâm thể thao Chuo Shimin	中央市民体育館
43	Trung tâm giao lưu Thanh thiếu niên Nagadohe	長土塀青少年交流センター
44	Trường THCS Nagamachi-Phân hiệu Housai Ttrường tiểu học Chuo-Phân hiệu Housai	長町中学校芳斉分校・中央小学校芳斉分校
45	Nhà văn hóa cộng đồng Hosai Kominkan	芳斎公民館
46	Trung tâm phụ nữ	女性センター
47	Nhà văn hóa cộng đồng Konohana-machi Kominkan	此花町公民館
48	Trường tiểu học Meisei	明成小学校
49	Nhà văn hóa cộng đồng Hyotan-machi Kominkan	瓢箪町公民館
50	Trường tiểu học Baba cũ	旧馬場小学校
51	Nhà văn hóa cộng đồng Baba Kominkan	馬場公民館
52	Trường tiểu học Asano-machi	浅野町小学校
53	Nhà văn hóa cộng đồng Asano-machi Kominkan	浅野町公民館
54	Trường tiểu học Moriyama-cho	森山町小学校
55	Trường trung học phổ thông Kanazawa Sakuragaoka	金沢桜丘高校
56	Trường trung học cơ sở Naruwa	鳴和中学校
57	Trung tâm thể thao Naruwadai Shimin Taiikukan	鳴和台市民体育会館
58	Trung tâm thể thao Johoku Shimin Taiikukan	城北市民体育館
59	Nhà văn hóa cộng đồng Moriyama Kominkan	森山公民館
60	Trường tiểu học Kosaka	小坂小学校
61	Trường trung học phổ thông Seiryo	星稜高校
62	Trường trung học cơ sở Hokumei	北鳴中学校
63	Nhà văn hóa cộng đồng Kosaka Kominkan	小坂公民館
64	Trường tiểu học Chisaka	千坂小学校
65	Nhà văn hóa cộng đồng Chisaka Kominkan	千坂公民館
66	Trường tiểu học Yuhidera	夕日寺小学校
67	Senjukaku (Cơ sở chăm sóc người cao tuổi)	千寿閣
68	Nhà văn hóa cộng đồng Yuhidera Kominkan	夕日寺公民館
69	Trường tiểu học Moroe-machi	諸江町小学校
70	Trường trung học cơ sở Asanogawa	浅野川中学校
71	Nhà văn hóa cộng đồng Moroe Kominkan	諸江公民館
72	Kinrosha Plaza	勤労者プラザ
73	Trường tiểu học Asanogawa	浅野川小学校
74	Trung tâm thể thao Asanogawa Shimin Taiikukan	浅野川市民体育館
75	Nhà văn hóa cộng đồng Asanogawa Kominkan	浅野川公民館
76	Trường tiểu học Kuratsuki	鞍月小学校
77	Trường trung học cơ sở Minato	港中学校
78	Nhà văn hóa cộng đồng Kuratsuki Kominkan	鞍月公民館
79	Trường tiểu học Awagasaki	粟崎小学校
80	Nhà văn hóa cộng đồng Awagasaki Kominkan	粟崎公民館
81	Trung tâm chế tạo đồ thủ công Monozukuri	ものづくり会館
82	Nhà văn hóa cộng đồng Matsudera Kominkan	松寺公民館
83	Bể bơi Kanazawa Pool	金沢プール
84	Trường tiểu học Oura	大浦小学校
85	Nhà văn hóa cộng đồng Oura Kominkan	大浦公民館
86	Trường tiểu học Yonemaru	米丸小学校
87	Trung tâm thể thao Seibu Shimin Taiikukan	西部市民体育会館
88	Nhà nghỉ Seibu Ikoi-no-ie	西部市民憩いの家
89	Nhà văn hóa cộng đồng Yonemaru Kominkan	米丸公民館
90	Trường tiểu học Shinkanda	新神田小学校
91	Trường trung học cơ sở Takaoka	高岡中学校
92	Nhà văn hóa cộng đồng Shinkanda Kominkan	新神田公民館
93	Trường tiểu học Oshino	押野小学校
94	Nhà văn hóa cộng đồng Oshino Kominkan	押野公民館
95	Trường tiểu học Seinanbu	西南部小学校
96	Trường trung học cơ sở Seinanbu	西南部中学校
97	Nhà văn hóa cộng đồng Seinanbu Kominkan	西南部公民館
98	Trường tiểu học Miwa	三和小学校
99	Nhà văn hóa cộng đồng Miwa Kominkan	三和公民館
100	Trường tiểu học Minma	三馬小学校
101	Trường trung học phổ thông Kanazawa	金沢高校
102	Trường trung học cơ sở Seisen	清泉中学校
103	Nhà văn hóa cộng đồng Minma Kominkan	三馬公民館
104	Trường tiểu học Yonaizumi	米泉小学校
105	Trường trung học phổ thông Kanazawa Fushimi	金沢伏見高校
106	Nhà văn hóa cộng đồng Yonaizumi Kominkan	米泉公民館
107	Trường tiểu học Togashi	富樫小学校
108	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Kanazawa Nishikigaoka	金沢錦丘中学校、高校
109	Nhà văn hóa cộng đồng Togashi Kominkan	富樫公民館
110	Trường tiểu học Fushimidai	伏見台小学校
111	Trường trung học cơ sở Takaodai	高尾台中学校
112	Nhà văn hóa cộng đồng Fushimidai Kominkan	伏見台公民館
113	Trường tiểu học Nuka	額小学校
114	Trường trung học cơ sở Nuka	額中学校
115	Kakuju-en (Cơ sở chăm sóc người cao tuổi)	鶴寿園
116	Trung tâm thể thao Nukadani Fureai Taiikukan	額谷ふれあい体育館
117	Nhà văn hóa cộng đồng Nuka Kominkan	額公民館
118	Trường tiểu học Shijima	四十万小学校
119	Trường tiểu học Ougidai	扇台小学校
120	Nhà văn hóa cộng đồng Ogidai Kominkan	扇台公民館
121	Trường tiểu học Nagata-machi	長田町小学校
122	Nhà văn hóa cộng đồng Nagata-machi Kominkan	長田町公民館
123	Trường tiểu học Toita	戸板小学校
124	Trường trung học cơ sở Nagata	長田中学校
125	Nhà văn hóa cộng đồng Toita Kominkan	戸板公民館
126	Trường tiểu học Nishi	西小学校
127	Nhà văn hóa cộng đồng Nishi Kominkan	西公民館
128	Nhà văn hóa cộng đồng Futatsuka Kominkan	二塚公民館
129	Trung tâm thể thao tổng hợp Ishikawa	いしかわ総合スポーツセンター
130	Trường tiểu học Midori	緑小学校
131	Trường tiểu học Yasuhara	安原小学校
132	Trường trung học phổ thông Kanazawa Ryukoku	金沢龍谷高校
133	Trường trung học cơ sở Midori	緑中学校
134	Nhà văn hóa cộng đồng Yasuhara Kominkan	安原公民館
135	Trường tiểu học Kibikino	木曳野小学校
136	Trường tiểu học Daitoku	大徳小学校
137	Trường trung học cơ sở Daitoku	大徳中学校
138	Trường trung học phổ thông Kanazawa Nishi	金沢西高校
139	Trường trung học phổ thông kỹ thuật thành phố Kanazawa	金沢市立工業高校
140	Trung tâm thể thao Josai Shimin Taiikukan	城西市民体育館
141	Nhà văn hóa cộng đồng Daitoku Kominkan	大徳公民館
142	Trường tiểu học Kanaiwa-machi	金石町小学校
143	Trường trung học cơ sở Kanaiwa	金石中学校
144	Shoju-so (Cơ sở chăm sóc người cao tuổi)	松寿荘
145	Nhà văn hóa cộng đồng Kanaiwa-machi Kominkan	金石町公民館
146	Trường tiểu học Ono-machi	大野町小学校
147	Nhà văn hóa cộng đồng Ono-machi Kominkan	大野町公民館
148	Trường tiểu học Kodatsuno	小立野小学校
149	Trường trung học phổ thông Hokuriku Gakuin	北陸学院高校
150	Trường trung học phổ thông thương mại Kanazawa	金沢商業高校
151	Trường trung học cơ sở Shikindai	紫錦台中学校
152	Nhà văn hóa cộng đồng Kodatsuno Kominkan	小立野公民館
153	Cao đẳng nghệ thuật Kanazawa	金沢美術工芸大学
154	Trường tiểu học Minami Kodatsuno	南小立野小学校
155	Nhà văn hóa cộng đồng Sakiura Kominkan	崎浦公民館
156	Trung tâm thể thao Joto Shimin Taiikukan	城東市民体育館
157	Trường tiểu học Uchikawa	内川小学校
158	Trường trung học cơ sở Uchikawa	内川中学校
159	Nhà văn hóa cộng đồng Uchikawa Kominkan	内川公民館
160	Nơi lưu trữ tài liệu Komagaeri (Trường tiểu học Komagaeri cũ)	駒帰資料保管所（旧駒帰小学校）
161	Trường tiểu học Saigawa	犀川小学校
162	Trường trung học phổ thông trực thuộc Đại học Kanazawa Gakuin	金沢学院大学附属高校
163	Trường trung học phổ thông Kanazawa Tatsumigaoka	金沢辰巳丘高校
164	Trường trung học cơ sở Saisei	犀生中学校
165	Trung tâm thể thao Amaike thuộc trường Đại học Công nghiệp Kanazawa (KIT)	金沢工業大学天池自然学苑体育館
166	Trường tiểu học Yuwaku	湯涌小学校
167	Trường trung học cơ sở Shibahara	芝原中学校
168	Trường tiểu học Tagami	田上小学校
169	Nhà văn hóa cộng đồng Tagami Kominkan	田上公民館
170	Trường tiểu học Higashi Asakawa cũ	旧東浅川小学校
171	Trung tâm giao lưu nghệ thuật Tawara Kanazawa (Trường tiểu học Tawara cũ)	金沢市俵芸術交流スタジオ（旧俵小学校）
172	Nhà văn hóa cộng đồng Tawara Kominkan	俵公民館
173	Tòa nhà giao lưu thanh thiếu niên - Trung tâm đào tạo Kigoyama Fureai	キゴ山ふれあい研修センター青少年交流棟
174	Tòa nhà giao lưu trẻ em - Trung tâm đào tạo Kigoyama Fureai	キゴ山ふれあい研修センターこども交流棟
175	Trường tiểu học Iouzen	医王山小学校
176	Trường trung học cơ sở Iouzen	医王山中学校
177	Nhà văn hóa cộng đồng Iouzen Kominkan	医王山公民館
178	Trường tiểu học Morimoto	森本小学校
179	Trường trung học phổ thông Kanazawa Hokuryo	金沢北陵高校
180	Trường trung học cơ sở Morimoto	森本中学校
181	Trung tâm thể thao Morimoto Shimin Taiikukan	森本市民体育館
182	Nhà văn hóa cộng đồng Morimoto Kominkan	森本公民館
183	Trường tiểu học Uwadaira cũ	旧上平小学校
184	Trường tiểu học Asahi cũ	旧朝日小学校
185	Trường tiểu học Hanazono	花園小学校
186	Nhà văn hóa cộng đồng Hanazono Kominkan	花園公民館
187	Nhà văn hóa cộng đồng Konan Kominkan	湖南公民館
188	Trường trung học phổ thông Kanazawa Koyo	金沢向陽高校
189	Trường tiểu học Fudoji	不動寺小学校
190	Nhà văn hóa cộng đồng Yakushidani Kominkan	薬師谷公民館
191	Trường tiểu học Mitani cũ	旧三谷小学校
192	Nhà văn hóa cộng đồng Mitani Kominkan	三谷公民館
193	Đại học Kanazawa Gakuin	金沢学院大学
194	Trường tiểu học Hokuriku Gakuin	北陸学院小学校
195	Đại học Hokuriku Gakuin	北陸学院大学
196	Đại học Kanazawa Seiryo	金沢星稜大学
196	Trung tâm thể thao Seiryo, Trường Đại học Kanazawa Seiryo	金沢星稜大学　星稜スポーツセンター
197	Đại học Hokuriku	北陸大学
198	Đại học Kanazawa (Kakuma)	金沢大学（角間）
199	Trung tâm thể thao Tsuruma của Đại học Kanazawa	金沢大学（鶴間）体育館
200	Thư viện Kanazawa Umimirai	金沢海みらい図書館
201	Tòa nhà Omicho Ichibakan	近江町いちば館
202	Trường Trung cấp Công nghệ Quốc tế	国際高等専門学校
203	Quảng trường cứ điểm Phòng chống thiên tai Okuwa	大桑防災拠点広場
204	Nhà văn hóa cộng đồng Saigawa Kominkan	犀川公民館
205	Nhà văn hóa cộng đồng Higashi Asakawa Kominkan	東浅川公民館
206	Nhà văn hóa cộng đồng Chuo chi nhánh Hikoso Kominkan	中央公民館彦三館
207	Trung tâm trẻ em Johoku	城北児童会館
208	Nhà văn hóa cộng đồng Shijima Kominkan	四十万公民館
209	Phòng thể thao của trường tiểu học Zaimoku-cho cũ	旧材木町小学校体育館
210	Học viện Konan	湖南学院
211	Trường tiểu học Saiou	犀桜小学校
212	Trường THCS Nagamachi	長町中学校
213	Trường tiểu học Asagiridai	朝霧台小学校

As of April 1, 2025

金沢市指定避難所マップ

2025 Bản tiếng Việt

Bản đồ các địa điểm sơ tán được chỉ định của thành phố Kanazawa

このマップは、学校、公民館などの金沢市の指定避難所の位置を示しています。災害に備えて、お近くの指定避難所を確認していただくために作成したものです。

Bản đồ này hiển thị vị trí của các nơi trú ẩn được chỉ định ở thành phố Kanazawa, chẳng hạn như trường học, nhà văn hóa cộng đồng (Kominkan),v.v. Nó có tác dụng giúp người dân xác định được địa điểm sơ tán gần nhất trong trường hợp xảy ra thiên tai.

Google Maps

指定避難所 金沢市は、学校、公民館及びその他の施設、2,000㎡以上の利用可能面積を持つ公園などを指定避難場所にしていますが、このマップでは、学校、公民館及びその他の施設の指定避難所の位置を示しています。

拠点避難所 指定避難所のうち、全部の小学校と一部の公民館は、災害時に地域防災活動の拠点となる拠点避難所とされています。

Địa điểm sơ tán được chỉ định Thành phố Kanazawa đã chỉ định các trường học, nhà văn hóa cộng đồng (Kominkan) và một số cơ sở khác, cũng như các công viên có diện tích sử dụng từ 2.000 m2 trở lên làm địa điểm sơ tán. Tuy nhiên, ở bản đồ này chỉ hiển thị địa chỉ của các nơi trú ẩn được chỉ định là trường học, nhà văn hóa cộng đồng (Kominkan) và một số cơ sở khác,

Địa điểm sơ tán trọng điểm Trong số những nơi trú ẩn được chỉ định, tất cả các trường tiểu học và một số nhà văn hóa cộng đồng (Kominkan) được coi là những nơi trú ẩn trọng điểm, đóng vai trò là cứ điểm thực hiện các hoạt động phòng chống thiên tai trong khu vực khi thiên tai xảy ra.

避難所

市民が避難生活する必要が生じた場合、指定避難場所の中から屋内施設を優先に「避難所」が指定されます。「避難所」は、国籍に関係なく誰でも利用できます。また、お住まいの近くの避難所でなくても利用できます。

Địa điểm sơ tán

Trường hợp một người dân cần có nơi để di tản trong cuộc sống, một cơ sở trong nhà sẽ được ưu tiên chọn làm "Địa điểm sơ tán" trong danh sách các địa điểm sơ tán được chỉ định. Bất cứ ai, không kể quốc tịch nào đều có thể sử dụng "Địa điểm sơ tán" này. Ngoài ra, bạn cũng có thể sử dụng nó ngay cả khi không sống gần địa điểm sơ tán đó.

避難所生活基本計画

金沢市の地域防災計画では「避難所」で、次のような活動内容が計画されています。しかし「避難所」が開設されるようなときは、被災地ではライフライン（電気、ガス、水道）がストップするなどの混乱が予想されますので、皆で協力して運営していくことが必要になります。

Kế hoạch cơ bản cho cuộc sống tại địa điểm sơ tán

Trong kế hoạch phòng chống thiên tai khu vực của thành phố Kanazawa, các hoạt động sau đây được lên kế hoạch thực hiện tại "Địa điểm sơ tán". Tuy nhiên, khi một "Địa điểm sơ tán" được mở ra, chắc chắn rằng các việc cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho cuộc sống như điện, gas, nước sẽ bị ngừng lại trong vùng thiên tai, vì vậy rất cần sự hợp tác trong việc vận hành của tất cả mọi người.

「避難所」時期別活動内容の概要 Khái quát các hoạt động chia theo thời gian tại "Địa điểm sơ tán"

時期 Thời gian	主な活動内容 Hoạt động chính
緊急避難期（被災直後～2日）	■救出、救護活動 ■避難者数の把握、避難者名簿の作成 ■食料、水、生活必需物資の確保、分配 ■施設使用区分の明確化（生活スペース、物資集積所、トイレの場所、ゴミ集積所等） など
Thời gian sơ tán khẩn cấp (Ngay sau khi xảy ra thiên tai tới 2 ngày sau thiên tai)	■Hoạt động cứu hộ, cứu nạn ■Nắm được số lượng người sơ tán và lên danh sách những người sơ tán ■Bảo đảm và phân phát thực phẩm, nước và các nhu yếu phẩm cần thiết hàng ngày ■Chia rõ khu vực sử dụng trong cơ sở (Không gian sinh hoạt, điểm tập kết vật liệu, nhà vệ sinh, điểm tập kết rác, v.v.), v.v.
避難期（被災後3日～1週間）	■施設使用区分の明確化（生活スペース、物資集積所、相談所など） ■避難所自治組織づくり　など
Thời gian sơ tán (3 ngày đến 1 tuần sau thiên tai)	■Chia rõ khu vực sử dụng trong cơ sở (Không gian sinh hoạt, điểm tập kết vật liệu, trung tâm tư vấn, v.v.) ■Lập một tổ chức tự quản trong địa điểm sơ tán
救護期（被災後1週間～1か月間）	■避難所自治組織活動の実施、自主防災組織等との協力体制確立（集団生活における役割分担等） ■安否情報、り災世帯情報、避難者名簿の作成 ■健康管理、高齢者等要配慮者の介護 ■復旧情報、生活情報等の提供 ■ボランティア活動との支援調整 ■各種の苦情、相談への対応　など
Thời gian cứu trợ (1 tuần đến 1 tháng sau thiên tai)	■Thực hiện các hoạt động của tổ chức tự quản trong địa điểm sơ tán, Xây dựng hệ thống hợp tác với các tổ chức tự nguyện phòng chống thiên tai, (Phân chia vai trò trong cuộc sống đoàn thể, v.v.) ■Xây dựng tài liệu thông tin an toàn, thông tin hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi thiên tai và danh sách những người sơ tán ■Quản lý sức khỏe, chăm sóc điều dưỡng cho những người cần chăm sóc đặc biệt như người cao tuổi ■Cung cấp thông tin phục hồi, thông tin cuộc sống, v.v. ■Hỗ trợ phối hợp với các hoạt động tình nguyện ■Giải đáp các khiếu nại, thắc mắc và tư vấn, v.v.
安定期（被災後1か月以降）	■避難所自治組織活動の実施、自主防災組織等との協力 ■被災者の自立支援、仮設住宅移転等 ■健康管理、メンタルヘルス、高齢者等要配慮者の介護 ■給食、居住環境整備等生活活動 など
Thời kỳ ổn định (1 tháng sau thiên tai)	■Thực hiện các hoạt động của tổ chức tự quản trong địa điểm sơ tán, Hợp tác với các tổ chức tự nguyện phòng chống thiên ■Hỗ trợ sự tự lập cho các nạn nhân của thiên tai, di dời nhà ở tạm thời, v.v. ■Quản lý sức khỏe, chăm sóc sức khỏe tâm thần,chăm sóc điều dưỡng cho những người cần chăm sóc đặc biệt như người cao tuổi ■Các hoạt động sinh hoạt như ăn trưa và duy trì môi trường sống,v.v.

金沢市指定避難所一覧表 Danh sách các địa điểm sơ tán được chỉ định của thành phố Kanazawa

1 ・・・拠点避難所（Địa điểm sơ tán trọng điểm） 2 ・・・指定避難所（Địa điểm sơ tán được chỉ định） ■As of April 1, 2025

1	旧野町小学校 Trường tiểu học No-machi cũ	金沢市野町3丁目11−1 3-11-1 No-machi
2	金沢中央高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Chuo	金沢市泉本町6丁目105 6-105 Izumihon-machi
3	野町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng No-machi Kominkan	金沢市野町3丁目11−1 3-11-1 No-machi
4	泉小学校 Trường tiểu học Izumi	金沢市弥生1丁目26−1 1-26-1 Yayoi
5	泉中学校 Trường trung học cơ sở Izumi	金沢市弥生1丁目26−1 1-26-1 Yayoi
6	弥生公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Yayoi Kominkan	金沢市弥生1丁目29−13 1-29-13 Yayoi
7	中村町小学校 Trường tiểu học Nakamura-machi	金沢市中村町26−12 26-12 Nakamura-machi
8	中村町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Nakamura-machi Kominkan	金沢市中村町10−35 10-35 Nakamura-machi
9	十一屋小学校 Trường tiểu học Juichiya	金沢市十一屋町3−45 3-45 Juichiya-machi
10	野田中学校 Trường trung học cơ sở Noda	金沢市若草町1−23 1-23 Wakakusa-machi
11	万寿苑 Manju-en (Cơ sở chăm sóc người cao tuổi)	金沢市大桑町ヤ1−4 Ya-1-4 Okuwa-machi
12	城南公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Jonan Kominkan	金沢市若草町22−12 22-12 Wakakusa-machi
13	いしかわ子ども交流センター Trung tâm giao lưu trẻ em Ishikawa	金沢市法島町11−8 11-8 Hoshima-machi
14	泉野小学校 Trường tiểu học Izumino	金沢市緑が丘4−64 4-64 Midorigaoka
15	金沢二水高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Nisui	金沢市緑が丘20−15 20-15 Midorigaoka
16	金沢泉丘高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Izumigaoka	金沢市泉野出町3丁目10−10 3-10-10 Izuminode-machi
17	城南市民体育館 Trung tâm thể thao Jonan Shimin Taiikukan	金沢市若草町1−60 1-60 Wakakusa-machi
18	金沢市総合体育館 Trung tâm thể thao Kanazawa-shi Sogo Taiikukan	金沢市泉野出町3丁目8−1 3-8-1 Izuminode-machi
19	長坂台小学校 Trường tiểu học Nagasakadai	金沢市長坂3丁目14−1 3-14-1 Nagasaka
20	金沢大学人間社会学域学校教育学類附属中学校 Trường trung học cơ sở trực thuộc Đại học Kanazawa	金沢市平和町1丁目1−15 1-1-15 Heiwa-machi
21	金沢大学人間社会学域学校教育学類附属高等学校 Trường trung học phổ thông trực thuộc Đại học Kanazawa	金沢市平和町1丁目1−15 1-1-15 Heiwa-machi
22	金沢大学人間社会学域学校教育学類附属小学校 Trường tiểu học trực thuộc Đại học Kanazawa	金沢市平和町1丁目1−15 1-1-15 Heiwa-machi
23	旧新竪町小学校 Trường tiểu học Shintate-machi cũ	金沢市新竪町3−25 3-25 Shintate-machi
24	遊学館高校 Trường trung học phổ thông Yugakkan	金沢市本多町2丁目2−3 2-2-3 Honda-machi
25	石川県立工業高校 Trường trung học phổ thông kỹ thuật tỉnh Ishikawa	金沢市本多町2丁目3−6 2-3-6 Honda-machi
26	新竪町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Shintate-machi Kominkan	金沢市鱗町62 62 Uroko-machi
27	城南中学校 Trường trung học cơ sở Jonan	金沢市城南1丁目24−1 1-24-1 Jonan
28	菊川町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Kikugawa-cho Kominkan	金沢市菊川2丁目3−3 2-3-3 Kikugawa
29	杜の里小学校 Trường tiểu học Morinosato	金沢市若松町3−282 3-282 Wakamatsu-machi
30	材木公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Zaimoku Kominkan	金沢市材木町13−11 13-11 Zaimoku-cho
31	石川県青少年総合研修センター Trung tâm đào tạo Thanh thiếu niên tỉnh Ishikawa	金沢市常盤町212−1 212-1 Tokiwa-machi
32	兼六小学校 Trường tiểu học Kenroku	金沢市兼六元町7−15 7-15 Kenrokumoto-machi
33	兼六中学校 Trường trung học cơ sở Kenroku	金沢市田井町12−12 12-12 Tai-machi
34	金沢大学附属特別支援学校 Trường hỗ trợ đặc biệt trực thuộc Đại học Kanazawa	金沢市東兼六町2−10 2-10 Higashi-kenroku-machi
35	味噌蔵町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Misogura-cho Kominkan	金沢市兼六元町7−19 7-19 Kenrokumoto-machi
36	中央小学校 Trường tiểu học Chuo	金沢市玉川町2−1 2-1 Tamagawa-cho
37	中央公民館長町館 Nhà văn hóa cộng đồng Chuo Kominkan cơ sở Naga-machi	金沢市長町2丁目2−43 2-2-43 Naga-machi
38	長町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Naga-machi Kominkan	金沢市長町2丁目2−16 2-2-16 Naga-machi
39	松ヶ枝公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Matsugae Kominkan	金沢市高岡町7−23 7-23 Takaoka-machi
40	金沢市文化ホール Kanazawa Bunka Hall	金沢市高岡町15−1 15-1 Takaoka-machi
41	長土塀公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Nagadohe Kominkan	金沢市長町3丁目3−3 3-3-3 Naga-machi
42	中央市民体育館 Trung tâm thể thao Chuo Shimin	金沢市長町3丁目3−3 3-3-3 Naga-machi
43	長土塀青少年交流センター Trung tâm giao lưu Thanh thiếu niên Nagadohe	金沢市長町3丁目3−3 3-3-3 Naga-machi
44	長町中学校芳斉分校・中央小学校芳斉分校 Trường THCS Nagamachi-Phân hiệu Housai Ttrường tiểu học Chuo-Phân hiệu Housai	金沢市芳斉2丁目3−8 2-3-8 Hosai
45	芳斎公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Hosai Kominkan	金沢市芳斉2丁目3−43 2-3-43 Housai
46	女性センター Trung tâm phụ nữ	金沢市三社町1−44 1-44 Sanja-machi
47	此花町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Konohana-machi Kominkan	金沢市此花町2−7 2-7 Konohana-machi
48	明成小学校 Trường tiểu học Meisei	金沢市瓢箪町5−48 5-48 Hyotan-machi
49	瓢箪町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Hyotan-machi Kominkan	金沢市彦三町2丁目10−5 2-10-5 Hikoso-machi
50	旧馬場小学校 Trường tiểu học Baba cũ	金沢市東山3丁目9−30 3-9-30 Higashiyama
51	馬場公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Baba Kominkan	金沢市東山3丁目9−35 3-9-35 Higashiyama
52	浅野町小学校 Trường tiểu học Asano-machi	金沢市京町35−1 35-1 Kyo-machi
53	浅野町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Asano-machi Kominkan	金沢市乙丸町甲161 Kou-161 Otomaru-machi
54	森山町小学校 Trường tiểu học Moriyama-cho	金沢市森山2丁目13−50 2-13-50 Moriyama
55	金沢桜丘高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Sakuragaoka	金沢市大樋町16−1 16-1 Ohi-machi
56	鳴和中学校 Trường trung học cơ sở Naruwa	金沢市鳴和2丁目10−60 2-10-60 Naruwa
57	鳴和台市民体育会館 Trung tâm thể thao Naruwadai Shimin Taiikukan	金沢市鳴和台285 285 Naruwadai
58	城北市民体育館 Trung tâm thể thao Johoku Shimin Taiikukan	金沢市鳴和2丁目10−44 2-10-44 Naruwa
59	森山公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Moriyama Kominkan	金沢市森山2丁目11−13 2-11-13 Moriyama
60	小坂小学校 Trường tiểu học Kosaka	金沢市小坂町中142 Naka-142 Kosaka-machi
61	星稜高校 Trường trung học phổ thông Seiryo	金沢市小坂町南206 Minami-206 Kosaka-machi
62	北鳴中学校 Trường trung học cơ sở Hokumei	金沢市小坂町北95 Kita-95 Kosaka-machi
63	小坂公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Kosaka Kominkan	金沢市小坂町北312 Kita-312 Kosaka-machi
64	千坂小学校 Trường tiểu học Chisaka	金沢市千木1丁目125 1-125 Sengi
65	千坂公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Chisaka Kominkan	金沢市千木1丁目119 1-119 Sengi
66	夕日寺小学校 Trường tiểu học Yuhidera	金沢市東長江町に17 Ni-17 Higashinagae-machi
67	千寿閣 Senjukaku (Cơ sở chăm sóc người cao tuổi)	金沢市東長江町辺2−1 He-2-1 Higashinagae-machi
68	夕日寺公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Yuhidera Kominkan	金沢市夕日寺町ロ35 Ro-35 Yuhidera-machi
69	諸江町小学校 Trường tiểu học Moroe-machi	金沢市北安江2丁目25−1 2-25-1 Kitayasue
70	浅野川中学校 Trường trung học cơ sở Asanogawa	金沢市諸江町下丁388 388 Shimocho, Moroe-machi
71	諸江公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Moroe Kominkan	金沢市諸江町29−1 29-1 Moroe-machi
72	勤労者プラザ Kinrosha Plaza	金沢市北安江3丁目2−20 3-2-20 Kitayasue
73	浅野川小学校 Trường tiểu học Asanogawa	金沢市須崎町チ42 Chi-42 Suzaki-machi
74	浅野川市民体育館 Trung tâm thể thao Asanogawa Shimin Taiikukan	金沢市大河端町西1−96 Nishi-1-96 Okobata-machi
75	浅野川公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Asanogawa Kominkan	金沢市大河端町西1−96 Nishi-1-96 Okobata-machi
76	鞍月小学校 Trường tiểu học Kuratsuki	金沢市南新保町リ27−1 Ri-27-1 Minami-shinbo-machi
77	港中学校 Trường trung học cơ sở Minato	金沢市近岡町217 217 Chikaoka-machi
78	鞍月公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Kuratsuki Kominkan	金沢市直江町南1丁目1 Minami-1-1 Naoe-machi
79	粟崎小学校 Trường tiểu học Awagasaki	金沢市粟崎町ヘ78 He-78 Awagasaki-machi
80	粟崎公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Awagasaki Kominkan	金沢市粟崎町1丁目3 1-3 Awagasaki-machi
81	ものづくり会館 Trung tâm chế tạo đồ thủ công Monozukuri	金沢市粟崎町4丁目80−1 4-80-1 Awagasaki-machi
82	松寺公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Matsudera Kominkan	金沢市松寺町丑42 Ushi-42 Matsudera-machi
83	金沢プール Bể bơi Kanazawa Pool	金沢市磯部町ハ55 Ha-55 Isobe-machi
84	大浦小学校 Trường tiểu học Oura	金沢市大浦町ヌ87 Nu-87 Oura-machi
85	大浦公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Oura Kominkan	金沢市大浦町ヌ93−1 Nu-93-1 Oura-machi
86	米丸小学校 Trường tiểu học Yonemaru	金沢市東力町ニ155 Ni-155 Toriki-machi
87	西部市民体育会館 Trung tâm thể thao Seibu Shimin Taiikukan	金沢市東力町ハ250 Ha-250 Toriki-machi
88	西部市民憩いの家 Nhà nghỉ Seibu Ikoi-no-ie	金沢市東力町ハ256 Ha-256 Toriki-machi
89	米丸公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Yonemaru Kominkan	金沢市間明町2丁目72 2-72 Magira-machi
90	新神田小学校 Trường tiểu học Shinkanda	金沢市新神田1丁目10−58 1-10-58 Shinkanda
91	高岡中学校 Trường trung học cơ sở Takaoka	金沢市新神田1丁目10−1 1-10-1 Shinkanda
92	新神田公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Shinkanda Kominkan	金沢市新神田1丁目1−18 1-1-18 Shinkanda
93	押野小学校 Trường tiểu học Oshino	金沢市八日市1丁目175 1-175 Yokaichi
94	押野公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Oshino Kominkan	金沢市八日市2丁目464 2-464 Yokaichi
95	西南部小学校 Trường tiểu học Seinanbu	金沢市八日市出町304 304 Yokaichide-machi
96	西南部中学校 Trường trung học cơ sở Seinanbu	金沢市新保本1丁目149 1-149 Shinbo-hon
97	西南部公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Seinanbu Kominkan	金沢市西金沢3丁目684 3-684 Nishi-kanazawa
98	三和小学校 Trường tiểu học Miwa	金沢市矢木1丁目74 1-74 Yagi
99	三和公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Miwa Kominkan	金沢市上荒屋4丁目82 4-82 Kami-araya
100	三馬小学校 Trường tiểu học Minma	金沢市久安6丁目154 6-154 Hisayasu
101	金沢高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa	金沢市泉本町3丁目111 3-111 Izumihon-machi
102	清泉中学校 Trường trung học cơ sở Seisen	金沢市泉本町3丁目3 3-3 Izumihon-machi
103	三馬公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Minma Kominkan	金沢市久安6丁目59−1 6-59-1 Hisayasu
104	米泉小学校 Trường tiểu học Yonaizumi	金沢市米泉町4丁目133−2 4-133-2 Yonaizumi-machi
105	金沢伏見高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Fushimi	金沢市米泉町5丁目85 5-85 Yonaizumi-machi
106	米泉公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Yonaizumi Kominkan	金沢市米泉町8丁目126 8-126 Yonaizumi-machi
107	富樫小学校 Trường tiểu học Togashi	金沢市山科3丁目6−60 3-6-60 Yamashina
108	金沢錦丘中学校・高校 Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Kanazawa Nishikigaoka	金沢市窪6丁目218 6-218 Kubo
109	富樫公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Togashi Kominkan	金沢市山科1丁目6−8 1-6-8 Yamashina
110	伏見台小学校 Trường tiểu học Fushimidai	金沢市窪5丁目335 5-335 Kubo
111	高尾台中学校 Trường trung học cơ sở Takaodai	金沢市高尾台1丁目128 1-128 Takaodai
112	伏見台公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Fushimidai Kominkan	金沢市窪5丁目675 5-675 Kubo
113	額小学校 Trường tiểu học Nuka	金沢市額乙丸町イ55 I-55 Nukaotomaru-machi
114	額中学校 Trường trung học cơ sở Nuka	金沢市額乙丸町イ1 I -1 Nukaotomaru-machi
115	鶴寿園 Kakuju-en (Cơ sở chăm sóc người cao tuổi)	金沢市額谷町ヌ1 Nu-1 Nukadani-machi
116	額谷ふれあい体育館 Trung tâm thể thao Nukadani Fureai Taiikukan	金沢市額谷町ヌ16 Nu-16 Nukadani-machi
117	額公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Nuka Kominkan	金沢市額谷3丁目1−1 3-1-1 Nukadani
118	四十万小学校 Trường tiểu học Shijima	金沢市四十万3丁目186 3-186 Shijima
119	扇台小学校 Trường tiểu học Ougidai	金沢市馬替1丁目34 1-34 Magae
120	扇台公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Ougidai Kominkan	金沢市馬替1丁目29−1 1-29-1 Magae
121	長田町小学校 Trường tiểu học Nagata-machi	金沢市長田1丁目5−40 1-5-40 Nagata
122	長田町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Nagata-machi Kominkan	金沢市長田1丁目5−50 1-5-50 Nagata
123	戸板小学校 Trường tiểu học Toita	金沢市戸板1丁目1番地 1-1 Toita
124	長田中学校 Trường trung học cơ sở Nagata	金沢市二宮町1−1 1-1 Ninomiya-machi
125	戸板公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Toita Kominkan	金沢市戸板1−2 1-2 Toita
126	西小学校 Trường tiểu học Nishi	金沢市駅西新町3丁目15−1 3-15-1 Ekinishishin-machi
127	西公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Nishi Kominkan	金沢市西念2丁目34−9 2-34-9 Sainen
128	二塚公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Futatsuka Kominkan	金沢市北塚町西98 Nishi-98 Kitazuka-machi
129	いしかわ総合スポーツセンター Trung tâm thể thao tổng hợp Ishikawa	金沢市稚日野町北222 Kita-222 Wakahino-machi
130	緑小学校 Trường tiểu học Midori	金沢市みどり1丁目166 1-166 Midori
131	安原小学校 Trường tiểu học Yasuhara	金沢市福増町北1087 Kita-1087 Fukumasu-machi
132	金沢龍谷高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Ryukoku	金沢市上安原町169−1 169-1 Kami-yasuhara-machi
133	緑中学校 Trường trung học cơ sở Midori	金沢市みどり2丁目3 2-3 Midori
134	安原公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Yasuhara Kominkan	金沢市福増町北1067 Kita-1067 Fukumasu-machi
135	木曳野小学校 Trường tiểu học Kibikino	金沢市木曳野1−1 1-1 Kibikino
136	大徳小学校 Trường tiểu học Daitoku	金沢市松村6丁目200 6-200 Matsumura
137	大徳中学校 Trường trung học cơ sở Daitoku	金沢市観音堂町ト35 To-35 Kannondo-machi
138	金沢西高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Nishi	金沢市畝田東3丁目526 3-526 Uneda-higashi
139	金沢市立工業高校 Trường trung học phổ thông kỹ thuật thành phố Kanazawa	金沢市畝田東1丁目1−1 1-1-1 Uneda-higashi
140	城西市民体育館 Trung tâm thể thao Josai Shimin Taiikukan	金沢市木曳野1−3 1-3 Kibikino
141	大徳公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Daitoku Kominkan	金沢市畝田西1丁目201−1 1-201-1 Uneda-nishi
142	金石町小学校 Trường tiểu học Kanaiwa-machi	金沢市金石北4丁目1−1 4-1-1 Kanaiwa-kita
143	金石中学校 Trường trung học cơ sở Kanaiwa	金沢市金石東1丁目13−1 1-13-1 Kanaiwa-higashi
144	松寿荘 Shoju-so (Cơ sở chăm sóc người cao tuổi)	金沢市金石北3丁目3−33 3-3-33 Kanaiwa-kita
145	金石町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Kanaiwa-machi Kominkan	金沢市金石通町3−14 3-14 Kanaiwadoori-machi
146	大野町小学校 Trường tiểu học Ono-machi	金沢市大野町1丁目15 1-15 Ono-machi
147	大野町公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Ono-machi Kominkan	金沢市大野町1丁目8−5 1-8-5 Ono-machi
148	小立野小学校 Trường tiểu học Kodatsuno	金沢市小立野4丁目7−7 4-7-7 Kodatsuno
149	北陸学院高校 Trường trung học phổ thông Hokuriku Gakuin	金沢市飛梅町1−10 1-10 Tobiume-cho
150	金沢商業高校 Trường trung học phổ thông thương mại Kanazawa	金沢市小立野5丁目4−1 5-4-1 Kodatsuno
151	紫錦台中学校 Trường trung học cơ sở Shikindai	金沢市飛梅町3−30 3-30 Tobiume-cho
152	小立野公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Kodatsuno Kominkan	金沢市小立野4丁目7−51 4-7-51 Kodatsuno
153	金沢美術工芸大学 Cao đẳng nghệ thuật Kanazawa	小立野2丁目40番1号 2-40-1 Kodatsuno
154	南小立野小学校 Trường tiểu học Minami Kodatsuno	金沢市涌波2丁目5−1 2-5-1 Wakunami
155	崎浦公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Sakiura Kominkan	金沢市小立野2丁目41−36 2-41-36 Kodatsuno
156	城東市民体育館 Trung tâm thể thao Joto Shimin Taiikukan	金沢市土清水2丁目346 2-346 Tsuchishimizu
157	内川小学校 Nhà văn hóa cộng đồng Sakiura Kominkan	金沢市別所町ヰ18 I-18 Bessho-machi
158	内川中学校 Trường trung học cơ sở Uchikawa	金沢市別所町ヰ18 I-18 Bessho-machi
159	内川公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Uchikawa Kominkan	金沢市三小牛町20−1−10 20-1-10 Mitsukoji-machi
160	駒帰資料保管所（旧駒帰小学校） Nơi lưu trữ tài liệu Komagaeri (Trường tiểu học Komagaeri cũ)	金沢市駒帰町ヌ40−1 Nu-40-1 Komagaeri-machi
161	犀川小学校 Trường tiểu học Saigawa	金沢市末町2−148 2-148 Sue-machi
162	金沢学院大学附属高校 Trường trung học phổ thông trực thuộc Đại học Kanazawa Gakuin	金沢市末町10 10 Sue-machi
163	金沢辰巳丘高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Tatsumigaoka	金沢市末町ニ18 Ni-18 Sue-machi
164	犀生中学校 Trường trung học cơ sở Saisei	金沢市末町10−4 10-4 Sue-machi
165	金沢工業大学天池自然学苑体育館 Trung tâm thể thao Amaike thuộc trường Đại học Công nghiệp Kanazawa (KIT)	金沢市天池町3 3 Amaike-machi
166	湯涌小学校 Trường tiểu học Yuwaku	金沢市湯涌荒屋町23 23 Yuwaku-araya-machi
167	芝原中学校 Trường trung học cơ sở Shibahara	金沢市湯涌荒屋町23 23 Yuwaku-araya-machi
168	田上小学校 Trường tiểu học Tagami	金沢市田上の里2−1 2-1 Tagaminosato
169	田上公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Tagami Kominkan	金沢市田上の里2−3 2-3 Tagaminosato
170	旧東浅川小学校 Trường tiểu học Higashi Asakawa cũ	金沢市浅川町イ140−1 I-140-1 Asakawa-machi
171	金沢市俵芸術交流スタジオ（旧俵小学校） Trung tâm giao lưu nghệ thuật Tawara Kanazawa (trường tiểu học Tawara cũ)	金沢市俵町ヘ乙22 He-otsu 22 Tawara-machi
172	俵公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Tawara Kominkan	金沢市俵町ツ63−2 Tsu-63-2 Tawara-machi
173	キゴ山ふれあい研修センター青少年交流棟 Tòa nhà giao lưu thanh thiếu niên – Trung tâm đào tạo Kigoyama Fureai	金沢市小豆沢町ヲ4 O-4 Azukizawa-machi
174	キゴ山ふれあい研修センターこども交流棟 Tòa nhà giao lưu trẻ em – Trung tâm đào tạo Kigoyama Fureai	金沢市平等本町カ13−1 Ka-13-1 Dairahon-machi
175	医王山小学校 Trường tiểu học Iouzen	金沢市二俣町さ21 Sa-21 Futamata-machi
176	医王山中学校 Trường trung học cơ sở Iouzen	金沢市二俣町さ21 Sa-21 Futamata-machi
177	医王山公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Iouzen Kominkan	金沢市二俣町6−14−9 6-14-9 Futamata-machi
178	森本小学校 Trường tiểu học Morimoto	金沢市南森本町イ24 I-24 Minami-morimoto-machi
179	金沢北陵高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Hokuryo	金沢市吉原町ワ21 Wa-21 Yoshiwara-machi
180	森本中学校 Trường trung học cơ sở Morimoto	金沢市弥勒町ヨ22 Yo-22 Miroku-machi
181	森本市民体育館 Trung tâm thể thao Morimoto Shimin Taiikukan	金沢市弥勒町ヨ50−1 Yo-50-1 Miroku-machi
182	森本公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Morimoto Kominkan	金沢市南森本町チ103−1 Chi-103-1 Minami-morimoto-machi
183	旧上平小学校 Trường tiểu học Uwadaira cũ	金沢市上平町ハ25 Ha-25 Uwadaira-machi
184	旧朝日小学校 Trường tiểu học Asahi cũ	金沢市加賀朝日町ホ33 Ho-33 Kagaasahi-machi
185	花園小学校 Trường tiểu học Hanazono	金沢市今町ヌ34 Nu-34 Ima-machi
186	花園公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Hanazono Kominkan	金沢市今町チ41 Chi-41 Ima-machi
187	湖南公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Konan Kominkan	金沢市八田町東1459−1 Higashi-1459-1 Hatta-machi
188	金沢向陽高校 Trường trung học phổ thông Kanazawa Koyo	金沢市大場町東590 Higashi-590 Oba-machi
189	不動寺小学校 Trường tiểu học Fudoji	金沢市不動寺町イ33 I-33 Fudoji-machi
190	薬師谷公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Yakushidani Kominkan	金沢市不動寺町イ34−1 I-34-1 Fudoji-machi
191	旧三谷小学校 Trường tiểu học Mitani cũ	金沢市宮野町ニ277 Ni-227 Miyano-machi
192	三谷公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Mitani Kominkan	金沢市宮野町ホ79 Ho-79 Miyano-machi
193	金沢学院大学 Đại học Kanazawa Gakuin	金沢市末町10 10 Sue-machi
194	北陸学院小学校 Trường tiểu học Hokuriku Gakuin	金沢市三小牛町イ11 I-11 Mitsukoji-machi
195	北陸学院大学 Đại học Hokuriku Gakuin	金沢市三小牛町イ11 I-11 Mitsukoji-machi
196	金沢星稜大学 Đại học Kanazawa Seiryo 金沢星稜大学 星稜スポーツセンター Trung tâm thể thao Seiryo, Trường Đại học Kanazawa Seiryo	金沢市御所町丑10−1 Ushi 10-1 Gosho-machi 金沢市御所町酉1 Tori 1 Gosho-machi
197	北陸大学 Đại học Hokuriku	金沢市太陽が丘1−1 1-1 Taiyogaoka
198	金沢大学（角間） Đại học Kanazawa (Kakuma)	金沢市角間町 Kakuma-machi
199	金沢大学（鶴間）体育館 Trung tâm thể thao (Tsuruma) của Đại học Kanazawa	金沢市小立野5丁目11−80 5-11-80 Kodatsuno
200	金沢海みらい図書館 Thư viện Kanazawa Umimirai	金沢市寺中町イ1−1 I-1-1 Jichu-machi
201	近江町いちば館 Tòa nhà Omicho Ichibakan	金沢市青草（あおくさ）町88 88 Aokusa-machi
202	国際高等専門学校 Trường Trung cấp Công nghệ Quốc tế	金沢市久安2−270 2-270 Hisayasu
203	大桑防災拠点広場 Quảng trường cứ điểm Phòng chống thiên tai Okuwa	金沢市大桑3−80 3-80 Okuwa
204	犀川公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Saigawa Kominkan	金沢市末町6−67−1 6-67-1 Sue-machi
205	東浅川公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Higashi Asakawa Kominkan	金沢市上中町ニ14 Ni-14 Kaminaka-machi
206	中央公民館彦三館 Nhà văn hóa cộng đồng Chuo chi nhánh Hikoso Kominkan	金沢市彦三町1丁目15−5 15-5 Hikoso-machi
207	城北児童会館 Trung tâm trẻ em Johoku	金沢市小坂町西8−11 Nishi-8-11 Kosaka-machi
208	四十万公民館 Nhà văn hóa cộng đồng Shijima Kominkan	金沢市四十万3丁目90 3-90 Shijima
209	旧材木町小学校体育館 Phòng thể thao của trường tiểu học Zaimoku-cho cũ	金沢市材木町13−12 13-12 Zaimoku-cho
210	湖南学院 Học viện Konan	金沢市上中町ロ11−1 Ro-11-1 Kaminaka-machi
211	犀桜小学校 Trường tiểu học Saiou	金沢市菊川1丁目2−15 1-2-15 Kikugawa
212	長町中学校 Trường THCS Nagamachi	金沢市長町1丁目10−35 1-10-35 Naga-machi
213	朝霧台小学校 Trường tiểu học Asagiridai	金沢市田上本町4丁目28 4-28 Tagamihon-machi

自然災害にそなえましょう!!

◆地震

日本は地震が多く、石川県でも2024年1月に令和6年能登半島地震（最大震度7）が発生しました。近年全国各地で大きな地震が発生していますので、被害を最小限にできるよう日ごろから対策をとっておきましょう。

〈地震対策の例〉
1. 家具などは倒れないように安定させておきましょう。
2. 家具の上に箱や物を不安定にのせないようにしましょう。
3. 寝室には倒れやすい家具や落ちやすい物を配置しないようにしましょう。
4. 火を使う器具の周辺には燃えやすいものを置かないようにしましょう。

Hãy chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với thiên tai! !!

◆Động đất

Nhật Bản là quốc gia thường xuyên xảy ra động đất, và tại tỉnh Ishikawa, vào tháng 1 năm 2024, đã xảy ra trận động đất bán đảo Noto thời năm Reiwa thứ 6 (với cường độ tối đa là 7). Gần đây, các trận động đất lớn đã xảy ra ở nhiều nơi trên cả nước, vì vậy chúng ta nên thực hiện các biện pháp phòng chống từ trước để giảm thiểu thiệt hại xuống mức thấp nhất.

〈Ví dụ về các biện pháp ứng phó với động đất〉
1. Cố định đồ đạc để không bị rơi, đổ.
2. Không đặt, để hộp hoặc đồ vật trên đồ nội thất mà không được gia cố chắc chắn.
3. Không đặt, để đồ đạc dễ bị đổ hoặc những đồ vật dễ rơi ra ngoài trong phòng ngủ.
4. Không để các vật dụng dễ cháy cạnh thiết bị sử dụng lửa.

避難は冷静に

地震が起きたら、身の安全を確保するために家具や照明器具から離れてください。丈夫な机やテーブルに身をかくしましょう。外出先で起こった場合は、川や海沿い、がけからできるだけ早く離れましょう。揺れがおさまったら、火元を確認し、ガス栓や水道の蛇口を閉めて、電気のブローカーを切り、家ではドアを開けて出口を確保し、いつでも避難できるように準備しておきましょう。避難所に移動するときは、周囲の落下物に注意しながらあわてず落ち着いて行動しましょう。

Bình tĩnh sơ tán

Trường hợp xảy ra động đất, hãy tránh xa đồ đạc và thiết bị chiếu sáng để đảm bảo an toàn cho mình rồi chui xuống gầm bàn.

Nếu gặp phải động đất khi đang trên đường di chuyển, hãy tránh xa sông, bờ biển và vách đá càng nhanh càng tốt. Sau khi rung chấn giảm bớt, hãy kiểm tra nguồn lửa, đóng nguồn bếp gas và vòi nước, dập cầu dao điện, mở toang các cửa ở nhà để đảm bảo lối thoát và sẵn sàng sơ tán. Khi di chuyển đến địa điểm sơ tán, hãy cẩn thận chú ý những đồ vật rơi xung quanh và hành động một cách bình tĩnh.

台風（暴風・豪雨）

台風が近づいたときなどは、テレビやラジオの気象情報に注意し、被害を最小限にできるよう日ごろから対策をとっておきましょう。がけ崩れが予想されるときは、早めに安全な場所へ避難しましょう。

〈対策の例〉
1. 家の周りを点検し、暴風で飛ばされたり倒れやすいものは家の中に入れておきましょう。
2. 屋根瓦、庭木などを補強しておきましょう。
3. 停電に備えて懐中電灯、携帯ラジオを用意しておきましょう。

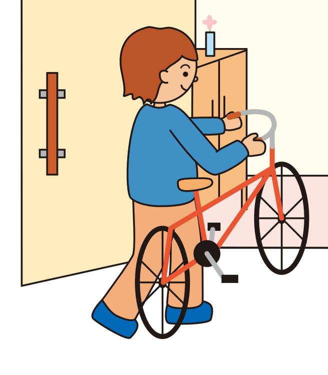

Bão (cuồng phong/ mưa lớn)

Khi bão đến gần, hãy chú ý theo dõi thông tin thời tiết trên TV, đài và thực hiện các biện pháp ứng phó hàng ngày để giảm thiểu tối đa thiệt hại. Nếu bạn dự cảm trước được một trận lở đất sắp xảy ra, hãy sơ tán đến nơi an toàn càng nhanh càng tốt.

〈Ví dụ về các biện pháp ứng phó〉
1. Kiểm tra khu vực xung quanh nhà và cất những đồ dễ bị đổ hoặc bị bão thổi bay vào bên trong nhà.
2. Gia cố mái ngói, vườn cây, v.v.
3. Chuẩn bị sẵn đèn pin và đài cầm tay trong trường hợp mất điện.

日常の備え

非常持出品は、最悪の事態に備えて3日はしのげるものを日頃から準備しておきましょう。
また、近くの学校や公園など身近な一時集合場所を家族全員で確認しておきましょう。

【非常持出品の例】
1.現金や貴重品　2.非常食品や飲料水　3.応急医療品　4.携帯ラジオ
5.懐中電灯　6.衣類（下着）　7.タオル など

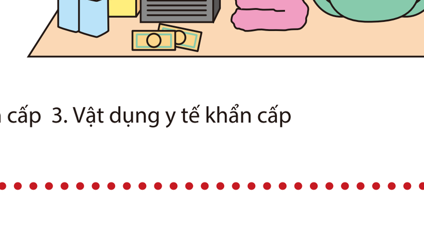

Chuẩn bị cho cuộc sống thường ngày

Hãy chuẩn bị đồ dùng khi khẩn cấp đủ dùng cho 3 ngày phòng trường hợp xấu nhất.

Ngoài ra, hãy cùng cả gia đình kiểm tra những địa điểm tập kết tạm thời như trường học và công viên gần nhà.

【Danh sách ví dụ đồ vật cần mang theo khi khẩn cấp】
1. Tiền mặt và các vật có giá trị 2. Thức ăn và nước uống khi khẩn cấp 3. Vật dụng y tế khẩn cấp
4. Đài di động 5. Đèn pin 6. Quần áo (đồ lót) 7. Khăn tắm, v.v.

地域ぐるみの自主防災活動

地域ぐるみで万全な防災対策を

災害時には、道路事情の悪化などで、自治体や消防機関などによる消火・救援などの活動が機能しないことも予想されます。地域ぐるみによる防災活動や助け合いは、災害を最小限にとどめるばかりか、スムーズな復旧活動にも不可欠です。日頃から近所同士の交流を深め、いざというときに協力し助け合える地域づくりをめざしましょう。

Hoạt động tình nguyện phòng chống thiên tai trong cộng đồng

Triệt để các biện pháp phòng chống thiên tai bằng sức mạnh cộng đồng

Trong trường hợp xảy ra thiên tai, các hoạt động như dập lửa và cứu trợ của chính quyền địa phương và cơ quan cứu hỏa có thể sẽ không thực hiện được do đường sá bị hư hỏng. Khi đó, hoạt động phòng chống thiên tai và sự tương trợ lẫn nhau của toàn thể cộng đồng là điều không thể thiếu, không chỉ để giảm thiểu thiệt hại thiên tai mà còn giúp quá trình phục hồi diễn ra suôn sẻ và nhanh chóng. Vì thế, hãy tăng cường trao đổi, giao lưu với hàng xóm, những người xung quanh hàng ngày để xây dựng một cộng đồng nơi mọi người có thể hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong trường hợp khẩn cấp.

地域の自主防災組織

●地域住民が「自分たちの地域は自分たちで守ろう」という連帯感に基づき、自主的に結成する組織です。
●小学校区単位での組織編成が原則となっています。（校下（地区）町会連合会すべてに結成）
●任務は、初期消火、人命救助、避難、情報収集伝達、避難所運営などがあげられます。

Tổ chức phòng chống thiên tai tự nguyện tại địa phương

●Đây là một tổ chức nơi người dân địa phương lập ra trên tinh thần tự nguyện với ý thức đoàn kết "Chúng ta hãy tự bảo vệ khu vực của chính mình".
●Theo nguyên tắc thì tổ chức này được thành lập theo đơn vị Khu trường tiểu học (Tất cả các khu vực đều có đơn vị này).
●Các nhiệm vụ bao gồm dập lửa ban đầu, cứu hộ, sơ tán, thu thập và truyền tải thông tin, và quản lý nơi trú ẩn.

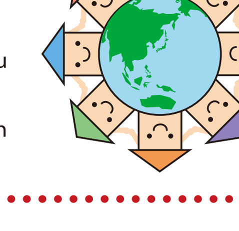

自主防災訓練

●自主防災組織が各地域で自主的に行っている訓練です。
●開催は、回覧板等を通じてお知らせしています。
●訓練には積極的に参加をするよう、協力をお願いします。

Diễn tập tình nguyện phòng chống thiên tai

●Việc diễn tập này do các tổ chức phòng chống thiên tự nguyện tai ở mỗi vùng tự thực hiện.
●Thông tin tổ chức sẽ được thông báo qua bảng tin lưu hành của từng khu phố.
●Yêu cầu người dân hợp tác và tích cực tham gia vào khóa diễn tập này.

防災情報 Thông tin phòng chống thiên tai

●同報防災無線

災害時やその発生が予想されるときなどに必要な情報を放送でお知らせします。

●Đài phát thanh phòng chống thiên tai

Đài sẽ phát đi những thông tin cần thiết trong trường hợp có hoặc dự báo thiên tai sẽ xảy ra.

●同報防災無線再配信サービス「金沢市AlertQue」

同報防災無線の放送内容がインターネットから確認できるサービスです。

●Dịch phụ phát lại đài phát thanh phòng chống thiên tai "Kanazawa city AlertQue"

Đây là dịch vụ cho phép người dùng xem lại nội dung phát sóng của các đài phát thanh phòng chống thiên tai trên Internet.

●災害時情報提供アプリ「Safety tips」

日本の防災に関する情報や災害情報を15言語で確認できます。

●Ứng dụng cung cấp thông tin khi có thiên tai: "Safety tips"

Ứng dụng này cho phép kiểm tra thông tin về phòng chống thiên tai và thông tin thiên tai tại Nhật Bản bằng 15 ngôn ngữ.

◆金沢市HP

◆Trang chủ thành phố Kanazawa

https://www4.city.kanazawa.lg.jp

防災に関するお問い合わせ

Mọi thắc mắc về thiên tai xin liên hệ

金沢市危機管理課

Phòng quản lý khủng hoảng thành phố Kanazawa

TEL.076-220-2060

◆災害用伝言サービス

地震等の災害が発生した場合、通信各社では、家族や知人との間での安否の確認等をスムーズに行うため、「災害用伝言サービス」を提供しています。171番に電話をかける「災害用伝言ダイヤル（171）」、携帯電話のネット接続機能を使った「災害用伝言板」、インターネットを使用する「災害用伝言（web171）」があります。

◆Dịch vụ lời nhắn khi xảy ra thiên tai

Trong trường hợp xảy ra thiên tai như động đất, các công ty viễn thông sẽ cung cấp "Dịch vụ lời nhắn thiên tai" để xác nhận sự an toàn của các thành viên trong gia đình và người quen.Có các hình thức sau: "Tổng đài lời nhắn khi thiên tai (171)" bằng việc gọi số 171; "Bảng tin lời nhắn khi thiên tai" sử dụng chức năng kết nối Internet của điện thoại di động và "Lời nhắn khi thiên tai (web171)" sử dụng Internet.

〈参考リンク〉〈Links〉

災害用伝言ダイヤル（171）/〈Link liên kết tham khảo〉
NTT西日本（NTT Tây Nhật Bản）: https://www.ntt-west.co.jp/dengon/（日本語）(tiếng Nhật)
NTT西日本（NTT Tây Nhật Bản）: https://www.ntt-west.co.jp/dengon/web171/english/（英語）(tiếng Anh)

災害用伝言板 / Bảng tin lời nhắn khi thiên tai
NTTドコモ（NTT Docomo）: http://dengon.docomo.ne.jp/top.cgi（日本語、英語）(tiếng Nhật, tiếng Anh)
KDDI(au): http://dengon.ezweb.ne.jp/（日本語、英語） (tiếng Nhật, tiếng Anh)
ソフトバンクモバイル(Soft Bank Mobile): http://dengon.softbank.ne.jp/（日本語、英語）(tiếng Nhật, tiếng Anh)
ワイモバイル(Y mobile): http://dengon.ymobile.jp/info/（日本語）(tiếng Nhật)

災害用伝言板（web171）/ Lời nhắn khi thiên tai (web171)
https://www.web171.jp/（日本語/英語/中国語/韓国語） (Japanese/English/Chinese/Korean) (tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn)

◆緊急地震速報（警報）

気象庁が地震による強い揺れを事前にお知らせするための地震動の警報です。緊急地震速報（警報）を発表した場合、「強い揺れ（震度5弱以上）が予想される地域及び震度4が予想される地域名（石川県加賀、石川県能登等）」などが、視聴中のテレビやラジオから報知音とともに放送されます。

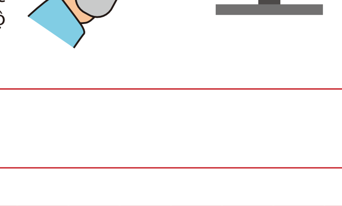

◆Thông báo sớm động đất (Cảnh báo)

Đây là cảnh báo sớm của Cơ quan Khí tượng Nhật Bản thông báo trước về hiện tượng rung lắc mạnh do động đất gây ra. Một khi cảnh báo này được công bố, âm thanh cảnh báo sẽ được phát đi đồng thời với các thông tin về "Các khu vực có thể rung lắc mạnh (địa chấn có cường độ lớn hơn 5 richter) và tên khu vực dự kiến sẽ có cường độ địa chấn 4 richter (khu vực Kaga, Noto của tỉnh Ishikawa, v.v.)" trên đài và ti vi.

〈気象庁HP〉Trang web tiếng Nhật của Cơ quan khí tượng Nhật Bản
https://www.jma.go.jp/jma/kokusai/multi.html

発行　2025年4月　金沢市国際交流課　金沢市広坂1-1-1 TEL.076-220-2075

Phát hành　2025-4　Phòng giao lưu quốc tế, UBND thành phố Kanazawa　1-1-1 Hirosaka, Kanazawa